

Số 99/

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200580975, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải phòng cấp lần đầu ngày 09/03/2014. Thay đổi lần thứ 11. Ngày 08/08/2019.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là:

- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc Chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê kho, bãi, văn phòng; Kinh doanh nhà

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chi tiết: Dịch vụ Đại lý tàu biển; Dịch vụ Đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan, kinh doanh xăng dầu; Dịch vụ cho thuê Container;

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh

- Kho bãi lưu giữ hàng hóa;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Văn phòng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam

- Tại thời điểm 30/06/2020, Văn phòng công ty có 01(một) công ty liên kết. Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại công ty liên kết lần lượt là 24% và 24%.

- Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty có 04(bốn) Chi nhánh. Cụ thể như sau:

| TT | Tên Chi nhánh | Địa chỉ |
|----|---|--|
| 1 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh | Tầng 3, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, Phường An Phú, Quận 2, tp Hồ Chí Minh |
| 2 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | Tầng 3, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, Phường An Phú, Quận 2, tp Hồ Chí Minh |
| 3 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Hà Nội | Tòa Nhà OCEAN PARK, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội. |
| 4 | Chi nhánh Cty CP Phát triển Hàng hải tại Quảng ninh | Số 7, Ngõ 6, Phố Hải Vân, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh |

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính được lập bởi Văn phòng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt nam được quy đổi ra tỉ giá xấp xỉ với tỉ giá thực tế tại ngày giao dịch

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỉ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Văn phòng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỉ giá được nhận nhận vào doanh thu, chi phí trong kỳ

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Chứng khoán kinh doanh: là các loại chứng khoán được Văn phòng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua, chi phí mua.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được trích lập cho từng khoản phải mục đầu tư, căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày

08/08/2019. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giá định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được thực hiện trích lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5 Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi kết thúc niên độ kế toán

6 Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho áp dụng Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7 Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính. Được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

9 Nguyên tắc kế toán các khoản Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

11 Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ

sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12 Nguyên tắc kế toán Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13 Nguyên tắc kế toán Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- + Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- + Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- + Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:

- + Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;
- + Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14 Nguyên tắc kế toán Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15 Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp, Chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16 Nguyên tắc kế toán Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 131,371,430,466 | 129,210,882,218 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.01 | 45,603,477,186 | 31,869,904,700 |
| 111 | 1. Tiền | | 23,503,477,186 | 15,860,428,506 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 22,100,000,000 | 16,009,476,194 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | V.02 | 32,447,166,663 | 35,330,972,705 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 967,760,500 | 967,760,500 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*) | | (720,593,837) | (661,260,500) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 32,200,000,000 | 35,024,472,705 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 48,141,806,329 | 58,513,469,280 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.03 | 49,077,109,405 | 57,615,406,958 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 692,174,716 | 1,816,024,562 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| 134 | 4. Phải thu theo tiến độ HĐXD | | | |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | |
| 136 | 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | V.04 | 2,381,715,957 | 3,061,396,269 |
| 137 | 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | V.05 | (4,009,193,749) | (3,979,358,509) |
| 139 | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | | | |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.06 | 2,100,497,392 | 2,511,519,870 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2,100,497,392 | 2,511,519,870 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | | |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 3,078,482,896 | 985,015,663 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.07 | 2,057,959,714 | 465,114,567 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 937,762,347 | 511,534,970 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.13 | 82,760,835 | 8,366,126 |
| 154 | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 126,659,980,590 | 127,840,034,787 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 25,326,623,831 | 25,326,623,831 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | | |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | V.08 | 24,653,398,581 | 24,653,398,581 |
| 213 | 3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 214 | 4. Phải thu nội bộ dài hạn | | | |
| 215 | 5. Phải thu về cho vay dài hạn | | | |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | V.04 | 673,225,250 | 673,225,250 |
| 219 | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 30,506,256,479 | 32,285,632,159 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.09 | 27,566,673,154 | 29,283,548,832 |
| 222 | - Nguyên giá | | 128,209,859,662 | 127,922,000,026 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | | (100,643,186,508) | (98,638,451,194) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | | |
| 225 | - Nguyên giá | | | |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | | | |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.10 | 2,939,583,325 | 3,002,083,327 |
| 228 | - Nguyên giá | | 3,200,000,000 | 3,200,000,000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | | (260,416,675) | (197,916,673) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | | |
| 231 | - Nguyên giá | | | |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | | |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 49,317,890,458 | 48,692,018,065 |
| 241 | 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | | | |
| 242 | 2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang | V.11 | 49,317,890,458 | 48,692,018,065 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | V.02 | 16,267,081,801 | 16,599,666,351 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | | |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 5,400,000,000 | 5,400,000,000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 33,594,424,002 | 33,594,424,002 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (22,727,342,201) | (22,394,757,651) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 5,242,128,021 | 4,936,094,381 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.07 | 5,242,128,021 | 4,936,094,381 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| 268 | 4. Tài sản dài hạn khác | | | |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 258,031,411,056 | 257,050,917,005 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 105,172,764,490 | 109,259,704,813 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 51,452,533,450 | 55,870,108,338 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.12 | 14,954,643,348 | 20,777,647,305 |
| 312 | 2. Người mua trả trước ngắn hạn | | 5,999,976 | 5,999,976 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.13 | 3,979,070,520 | 1,990,716,697 |
| 314 | 4. Phải trả công nhân viên | | 6,806,974,316 | 7,433,630,355 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.14 | 899,467,921 | 751,935,918 |
| 316 | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | | |
| 317 | 7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD | | | |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 921,935,566 | |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | V.15 | 22,015,968,504 | 24,488,466,288 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | |
| 321 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | | |
| 322 | 12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi | | 1,868,473,299 | 421,711,799 |
| 323 | 13. Quỹ Bình ổn giá | | | |
| 324 | 14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP | | | |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 53,720,231,040 | 53,389,596,475 |
| 331 | 1. Phải trả dài hạn người bán | | | |
| 332 | 2. Người mua trả trước dài hạn | | | |
| 333 | 3. Chi phí phải trả dài hạn | | | |
| 334 | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | | |
| 335 | 5. Phải trả nội bộ dài hạn | | | |
| 336 | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | | |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | V.15 | 53,720,231,040 | 53,389,596,475 |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | | |
| 339 | 9. Trái phiếu chuyển đổi | | | |
| 340 | 10. Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 341 | 11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả | | | |
| 342 | 12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn | | | |
| 343 | 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| Mã số | NGUỒN VỐN | TM | Đơn vị tính: đồng | |
|-------|--|------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 152,858,646,566 | 147,791,212,192 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.16 | 152,858,646,566 | 147,791,212,192 |
| 411 | 1. Vốn góp của Chủ sở hữu | | 90,000,000,000 | 90,000,000,000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | 90,000,000,000 | 90,000,000,000 |
| 411b | <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | | |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ (*) | | (20,000) | (20,000) |
| 416 | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 417 | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 16,620,270,832 | 16,830,983,651 |
| 419 | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp | | | |
| 420 | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 210,712,819 | |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 26,027,682,915 | 20,960,248,541 |
| 421a | <i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | | 19,123,269,243 | 14,593,971,634 |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | | 6,904,413,672 | 6,366,276,907 |
| 422 | 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | | |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | | |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 258,031,411,056 | 257,050,917,005 |



Trần Thị Hằng
Người lập biểu

Trần Thị Hằng
Phụ trách kế toán

Đoàn Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

Hải phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

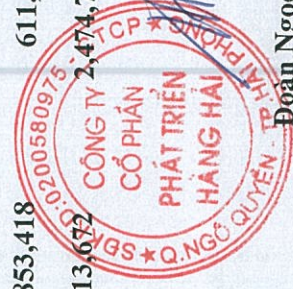
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 2 | | Đơn vị tính: đồng |
|-------|--|-------------|------------------------------------|----------------|-------------------|
| | | | Năm 2020 | Năm 2019 | |
| | | | Năm 2020 | Năm 2019 | Năm 2019 |
| | | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | | |
| 02 | 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | VI.01 | 49,093,104,323 | 57,979,044,492 | 108,658,766,928 |
| 10 | 2. Các khoản giảm trừ | VI.02 | 49,093,104,323 | 57,979,044,492 | 108,658,766,928 |
| 11 | 3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ | VI.03 | 43,724,651,196 | 53,077,159,647 | 95,728,018,238 |
| 20 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.03 | 5,368,453,127 | 4,901,884,845 | 12,930,748,690 |
| 21 | 5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ | VI.04 | 1,517,335,492 | 654,671,111 | 1,731,454,889 |
| 22 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.04 | 426,661,934 | 4,718,323 | 439,990,144 |
| 23 | 7. Chi phí tài chính | VI.05 | | | |
| | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | | | 7,153,007 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.06 | 236,449,941 | 130,999,100 | 482,104,038 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.07 | 3,672,820,041 | 3,863,798,777 | 8,012,148,963 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | | 2,549,856,703 | 1,557,039,756 | 5,727,960,434 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.08 | 2,871,027,873 | 147,536,193 | 2,885,377,615 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.09 | 12,320,025 | 31,588,757 | 59,070,959 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 2,858,707,848 | 115,947,436 | 2,826,306,656 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 5,408,564,551 | 1,672,987,192 | 8,554,267,090 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | VI.10 | 1,027,712,909 | 335,603,900 | 1,649,853,418 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 4,380,851,642 | 1,337,383,292 | 6,904,413,672 |
| 61 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | | 2,474,761,994 |

Trần Thị Hằng

Trần Thị Hằng
Phụ trách Kế toán
13



Đoàn Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

Trần Thị Hằng
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

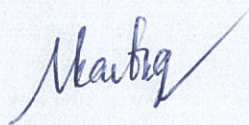
Đơn vị tính: đồng

| Mã số | Chỉ tiêu | TM | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|--|----|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm 2020 | Năm 2019 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 8,554,267,090 | 3,085,961,695 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 777,784,126 | 1,146,899,163 |
| 02 | - Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư | | 2,067,235,316 | 2,169,474,003 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 421,753,127 | 60,818,011 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | | (15,411,746) |
| 05 | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | | -1,711,204,317 | (1,067,981,105) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | | |
| 08 | 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 9,332,051,216 | 4,232,860,858 |
| 09 | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | 7,548,796,277 | (4,298,073,851) |
| 10 | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | 411,022,478 | 173,266,204 |
| 11 | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | -1,411,972,921 | (593,733,839) |
| 12 | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | -1,898,878,787 | 169,214,528 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | | |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | -330,715,658 | (160,715,658) |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | | (376,291,600) |
| 20 | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | 13,650,302,605 | (853,473,358) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (287,859,636) | (198,465,563) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản | | - | 55,000,000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | | 55,000,000 | -10,000,000,000 |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 900,000,000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 305,000,000 | 894,844,168 |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | 72,140,364 | -8,348,621,395 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | | |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | | |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu | | | (1,000,000,000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | - | (1,000,000,000) |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

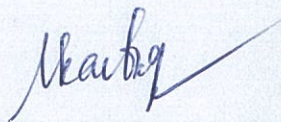
Báo cáo tài chính tổng hợp

| | | | |
|----|--|----------------|------------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 13,722,442,969 | (10,202,094,753) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 31,869,904,700 | 51,243,506,878 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 11,129,517 | 15,411,746 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 45,603,477,186 | 41,056,823,871 |



Trần Thị Hằng
Người lập biểu

Hải phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2020



Trần Thị Hằng
Phụ trách Kế toán



Đoàn Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

| 01 . TIỀN | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 2,757,711,731 | 539,060,310 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 20,745,765,455 | 15,321,368,196 |
| Khoản tương đương tiền(*) | 22,100,000,000 | 16,009,476,194 |
| Cộng | 45,603,477,186 | 31,869,904,700 |

(*) Trong đó:

- Số tiền 2.000.000.000 đ tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán xăng dầu bị hạn chế và ràng buộc về điều kiện sử dụng.

02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN(Xem tại Phụ lục số 01)

| 03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Cảng Phước Long | 7,356,984,462 | 8,164,627,368 |
| Công ty TNHH OTO TOYOTA Việt Nam | 3,746,611,660 | 7,910,326,180 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 2,922,208,895 | 1,036,884,750 |
| Các khách hàng khác(Có số dư nợ nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu) | 35,051,304,388 | 40,503,568,660 |
| Cộng(*) | 49,077,109,405 | 57,615,406,958 |

04 . PHẢI THU KHÁC

| Khoản mục | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 2,381,715,957 | | 3,061,396,269 | |
| Tạm ứng | 585,593,630 | | 472,772,500 | |
| Ký cược ký quỹ | 762,140,000 | | 910,540,000 | |
| Lãi TG dự thu | 476,565,480 | | 339,987,123 | |
| Cổ tức phải thu | | | 540,000,000 | |
| Phải thu khác | 557,416,847 | | 798,096,646 | |
| Dài hạn | 673,225,250 | | 673,225,250 | |
| Ký cược ký quỹ | 673,225,250 | | 673,225,250 | |
| Cộng | 3,054,941,207 | | 3,734,621,519 | |

05 . NỢ XẤU(Xem phụ lục số 02)

06 . HÀNG TỒN KHO

| Khoản mục | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng đang đi đường | 1,289,545,455 | | 219,054,545 | |
| Nguyên vật liệu | 528,995,461 | | 751,972,815 | |
| Công cụ dụng cụ | | | 22,000,000 | |
| Hàng hóa | 281,956,476 | | 340,456,147 | |
| Hàng gửi bán | | | 1,178,036,363 | |
| Cộng | 2,100,497,392 | | 2,511,519,870 | |

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 2,057,959,714 | 465,114,567 |
| Hoạt động khai thác Bãi | 18,795,925 | 119,185,272 |
| Hoạt động vận chuyển | 144,553,110 | 258,949,062 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1,894,610,679 | 86,980,233 |
| Dài hạn | 5,242,128,021 | 4,936,094,381 |
| Giá trị quyền sử dụng đất | 4,156,574,975 | 4,202,335,433 |
| Sửa chữa bãi Chùa Vẽ | 286,896,085 | 427,931,187 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 798,656,961 | 305,827,761 |
| Cộng | 7,300,087,735 | 5,401,208,948 |

08 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dài hạn | | |
| Công ty Cổ phần Địa Ốc 10(*) | 24,653,398,581 | 24,653,398,581 |
| Cộng | 24,653,398,581 | 24,653,398,581 |

(*) Khoản trả trước liên quan đến việc tham gia hai dự án Bắc Rạch Chiếc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Giá trị quyền sử dụng đất |
|------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | 3,200,000,000 |
| Mua trong năm | |
| Số cuối năm | 3,200,000,000 |
| Hao mòn lũy kế | |
| Số đầu năm | 197,916,673 |
| Khấu hao trong năm | 62,500,002 |
| Số cuối năm | 260,416,675 |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | 3,002,083,327 |
| Số cuối năm | 2,939,583,325 |

| 11 . TÀI SẢN DỜ DANG | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| D.A Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình | | 35,756,669,374 | 35,286,968,501 | |
| DA Bắc Rạch Chiếc -Phước Long A | | 12,510,036,078 | 12,488,352,593 | |
| Dự án ICD Phước Long | | 1,051,185,006 | 916,696,971 | |
| Cộng | | 49,317,890,458 | 48,692,018,065 | |
| 12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam | | 6,898,614,900 | 9,451,704,467 | |
| Công ty Cổ phần Vận tải SA HI Logistics | | 1,077,287,000 | 1,615,575,000 | |
| Touax Global Container Solutions | | 808,068,068 | 1,237,755,843 | |
| Công ty Xăng dầu KV III - Cty TNHH MTV | | 165,502,220 | 1,575,174,446 | |
| Triton Container International Limited | | 486,114,205 | 672,895,184 | |
| Các nhà cung cấp khác(Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả) | | 5,519,056,955 | 6,224,542,365 | |
| Cộng(*) | | 14,954,643,348 | 20,777,647,305 | |
| 13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | | | | |
| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số phải nộp | Số đã trả | Số cuối kỳ |
| THUẾ PHẢI NỘP | 1,990,716,697 | 23,373,274,527 | 21,384,920,704 | 3,979,070,520 |
| Thuế GTGT | 333,839,061 | 18,697,739,700 | 18,639,940,741 | 391,638,020 |
| Thuế Phi nông nghiệp, thuế đất | 231,412,500 | 2,151,193,850 | 333,797,637 | 2,048,808,713 |
| Thuế nhà thầu | 81,998,738 | 423,705,100 | 437,374,583 | 68,329,255 |
| Thuế TNDN | 1,211,972,921 | 1,642,853,420 | 1,411,972,921 | 1,442,853,420 |
| Thuế TNCN | 131,493,477 | 457,782,457 | 561,834,822 | 27,441,112 |
| THUẾ PHẢI THU | | | | |
| Thuế GTGT | | | | |
| Thuế TNCN | (8,366,126) | (6,699,934) | 67,694,775 | (82,760,835) |
| 14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | |
| Ngắn hạn | | | | |
| Chi phí khai thác bãi | | 271,807,086 | 140,397,738 | |
| Chi phí hoạt động cấp dầu | | | | |
| Chi phí trả trước khác | | 627,660,835 | 611,538,180 | |
| Cộng | | 899,467,921 | 751,935,918 | |
| 15 . PHẢI TRẢ KHÁC | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | |
| a)Ngắn hạn | | | | |
| Kinh phí công đoàn | | 22,015,968,504 | 24,488,466,288 | |
| Ký cược, ký quỹ | | 101,174,529 | 197,909,590 | |
| Cổ tức phải trả | | | 2,672,001,000 | |

| 15 . PHẢI TRẢ KHÁC(Tiếp) | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--|-----------------------|-----------------------|
| Thù lao HĐQT | | 162,000,000 | 282,000,000 |
| Công ty Ngọc Việt | | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| Phải trả khác | | 1,752,793,975 | 1,336,555,698 |
| b)Dài hạn | | 53,720,231,040 | 53,389,596,475 |
| Tiền đặt cọc dự án của CBCNV tại CN Hồ Chí Minh | | 43,977,775,000 | 43,977,775,000 |
| Lãi tiền gửi từ khoản tiền đặt cọc dự án | | 9,513,752,040 | 9,249,821,475 |
| Ký cược, ký quỹ | | 228,704,000 | 162,000,000 |
| Phải trả khác | | | |
| Cộng(a+b) | | 75,736,199,544 | 77,878,062,763 |

| 16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04) | | |
|---|-------------|---|-------------|-----------------------|
| 16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | |
| Danh sách cổ đông góp vốn | Tỉ lệ(%) | Số cuối kỳ | Tỉ lệ(%) | Số đầu năm |
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | 51% | 45,900,000,000 | 51% | 45,900,000,000 |
| Các cổ đông khác | 49% | 44,100,000,000 | 49% | 44,100,000,000 |
| Cộng | 100% | 90,000,000,000 | 100% | 90,000,000,000 |

| 16.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu | | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|--|----------------|----------------|
| Vốn góp đầu năm | | 90,000,000,000 | 90,000,000,000 |
| Vốn góp tăng trong năm | | | |
| Vốn góp giảm trong năm | | | |
| Vốn góp cuối năm | | 90,000,000,000 | 90,000,000,000 |

| 16.4 Cổ phiếu | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | 9,000,000 | 9,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng | | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | 9,000,000 | 9,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | 2 | 2 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | 8,999,998 | 8,999,998 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | | 10.000 đ/CP | 10.000 đ/CP |

| 16.5 Các Quỹ của doanh nghiệp | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ Đầu tư phát triển | | 16,620,270,832 | 16,830,983,651 |
| Cộng | | 16,620,270,832 | 16,830,983,651 |

| VI THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH | | |
|--|------------------------|------------------------|
| 01 . DOANH THU | Kỳ này | Kỳ trước |
| Hoạt động thương mại | 39,778,532,251 | 42,652,904,314 |
| Hoạt động cung cấp dịch vụ | 68,880,234,677 | 68,984,230,456 |
| Cộng | 108,658,766,928 | 111,637,134,770 |
| 02 . DOANH THU THUẬN | Kỳ này | Kỳ trước |
| Hoạt động thương mại | 39,778,532,251 | 42,652,904,314 |
| Hoạt động cung cấp dịch vụ | 68,880,234,677 | 68,984,230,456 |
| Cộng | 108,658,766,928 | 111,637,134,770 |
| 03 . GIÁ VỐN | Kỳ này | Kỳ trước |
| Hoạt động thương mại | 37,697,334,675 | 40,311,186,606 |
| Hoạt động cung cấp dịch vụ | 58,030,683,563 | 61,004,924,651 |
| Cộng | 95,728,018,238 | 101,316,111,257 |
| 04 . DOANH THU TÀI CHÍNH | Kỳ này | Kỳ trước |
| Lãi tiền gửi | 1,347,113,408 | 973,890,196 |
| Lãi chênh lệch tỉ giá | 79,341,481 | 28,288,235 |
| Cổ tức nhận được | 305,000,000 | 35,000,000 |
| Doanh thu tài chính khác | | |
| Cộng | 1,731,454,889 | 1,037,178,431 |
| 05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Kỳ này | Kỳ trước |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 48,072,257 | 7,153,007 |
| Tăng(giảm) Dự phòng đầu tư tài chính | | |
| Chi phí tài chính khác | 391,917,887 | |
| Cộng | 439,990,144 | 7,153,007 |
| 06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG | Kỳ này | Kỳ trước |
| Chi Phí mua ngoài | 482,104,038 | 349,709,927 |
| Cộng | 482,104,038 | 349,709,927 |
| 07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | Kỳ này | Kỳ trước |
| Chi phí nhân viên | 5,396,142,739 | 5,341,129,101 |
| Chi phí khấu hao | 204,012,414 | 204,012,414 |
| Chi phí mua ngoài | 809,868,361 | 878,229,453 |
| Chi phí bằng tiền | 1,552,290,209 | 1,799,291,826 |
| Tăng(giảm) dự phòng nợ phải thu | 49,835,240 | 60,818,011 |
| Cộng | 8,012,148,963 | 8,283,480,805 |
| 08 . THU NHẬP KHÁC | Kỳ này | Kỳ trước |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập thuần thanh lý tscđ | | 59,090,909 |
| Thu nhập khác | 2,885,377,615 | 441,513,478 |
| Cộng | 2,885,377,615 | 500,604,387 |
| 09 . CHI PHÍ KHÁC | Kỳ này | Kỳ trước |
| Chi phí khác | 59,070,959 | 132,500,897 |
| Cộng | 59,070,959 | 132,500,897 |
| 10 CHI PHÍ THUẾ TNDN | Kỳ này | Kỳ trước |
| Tổng thu nhập trước thuế (1) | 8,554,267,090 | 5,408,564,551 |
| Các khoản điều chỉnh tăng(2) <i>Chi phí không được trừ khác</i> | | |
| Các khoản điều chỉnh giảm (3) | 305,000,000 | 305,000,000 |
| Tổng thu nhập tính thuế(4=1+2-3) | 8,249,267,090 | 5,103,564,551 |
| Thuế TNDN phải nộp(5=4x20%) | 1,649,853,418 | 1,020,712,911 |
| Thuế TNDN hoãn lại | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1,649,853,418 | 1,020,712,911 |
| 11 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ | Kỳ này | Kỳ trước |
| Chi phí nhân công | 11,563,984,685 | 15,580,113,342 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 1,653,496,516 | 4,678,523,810 |
| Chi phí Khấu hao | 1,863,222,902 | 2,169,474,003 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 38,325,023,749 | 42,265,125,920 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4,676,606,331 | 4,884,060,297 |
| Tăng(giảm) dự phòng nợ phải thu | 49,835,240 | 60,818,011 |
| Cộng | 58,132,169,423 | 69,638,115,383 |

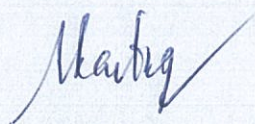
VIII THÔNG TIN KHÁC

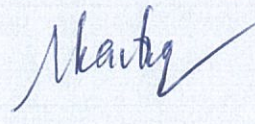
01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

06 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2019


Trần Thị Hằng
Người lập biểu
Hải phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2020


Trần Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Đoàn Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

.02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| Khoản mục đầu tư | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | | PHỤ LỤC SỐ 01 | |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị sau dự phòng | Giá gốc | | Dự phòng |
| ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN | | | | | | |
| 2.1 HẠN | 33,167,760,500 | (720,593,837) | 32,447,166,663 | 35,992,233,205 | (661,260,500) | 35,330,972,705 |
| 2.1.1 Đầu tư cổ phiếu | 967,760,500 | (720,593,837) | 247,166,663 | 967,760,500 | (661,260,500) | 306,500,000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển | | | | | | |
| a) Vinaship | 272,760,500 | (235,661,276) | 37,099,224 | 272,760,500 | (227,760,500) | 45,000,000 |
| Công ty cổ phần Vận tải biển | | | | | | |
| b) Việt Nam | 195,000,000 | (180,353,535) | 14,646,465 | 195,000,000 | (178,500,000) | 16,500,000 |
| Công ty Cổ phần Vinalines | | | | | | |
| c) Logistics | 500,000,000 | (304,579,026) | 195,420,974 | 500,000,000 | (255,000,000) | 245,000,000 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ | | | | | | |
| 2.1.2 hạn(*) | 32,200,000,000 | | 32,200,000,000 | 35,024,472,705 | | 35,024,472,705 |
| 2.2 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH DÀI | 38,994,424,002 | (22,727,342,201) | 16,267,081,801 | 38,994,424,002 | (22,394,757,651) | 16,599,666,351 |
| a) Đầu tư vào công ty L/kết | 5,400,000,000 | - | 5,400,000,000 | 5,400,000,000 | - | 5,400,000,000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng | | | | | | |
| Hải Hải Âu | 5,400,000,000 | | 5,400,000,000 | 5,400,000,000 | | 5,400,000,000 |
| b) Góp vốn vào đơn vị khác | 33,594,424,002 | (22,727,342,201) | 10,867,081,801 | 33,594,424,002 | (22,394,757,651) | 11,199,666,351 |
| Công ty TNHH Sửa chữa Tàu | | | | | | |
| biển Vinalines(**) | 33,594,424,002 | (22,727,342,201) | 10,867,081,801 | 33,594,424,002 | (22,394,757,651) | 11,199,666,351 |
| TỔNG CỘNG | 72,162,184,502 | (23,447,936,038) | 48,714,248,464 | 74,986,657,207 | (23,056,018,151) | 51,930,639,056 |

(*) Trong đó, 20.000.000.000 đ là tiền Công ty Ngọc Việt chuyển cho hoạt động hợp tác tại Khu dân cư Bắc Rạch chiếc không được sử dụng vào mục đích khác.

(**) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 50/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2019, Công ty đã có chủ trương thoái toàn bộ vốn đầu tư trong thời gian tới

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 - Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ 02

| | CHỈ TIÊU | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|----|---|---------------|-----------------|----------------------|---------------|-----------------|----------------------|
| | | Dư nợ gốc | Dự phòng | Giá trị sau dự phòng | Dư nợ gốc | Dự phòng | Giá trị sau dự phòng |
| 1 | Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng | 1,661,053,069 | (1,661,053,069) | - | 1,661,053,069 | (1,661,053,069) | |
| 2 | Công ty Cổ phần Đường sắt Phía Nam | 965,489,991 | (965,489,991) | - | 965,489,991 | (965,489,991) | |
| 3 | C/ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa | 262,027,503 | (262,027,503) | - | 262,027,503 | (262,027,503) | |
| 4 | Công ty TNHH XNK Tân Phục Hưng | 97,266,312 | (97,266,312) | - | 97,266,312 | (97,266,312) | |
| 5 | Công ty TNHH Hàng hải Hà nội Phía nam | | | - | | | |
| 6 | C/ty CP Thiết kế XD TM Cao Vinh | | | - | | | |
| 7 | Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh | 34,000,000 | (34,000,000) | - | 34,000,000 | (34,000,000) | |
| 8 | C/ty CP Hàng hải Hưng Phú | | | | | | |
| 9 | Công ty TNHH Bình Phú | 41,717,500 | (20,858,750) | 20,858,750 | 41,717,500 | (20,858,750) | 20,858,750 |
| 10 | Công ty Cổ phần VT SI | 74,320,000 | (74,320,000) | - | 74,320,000 | (74,320,000) | |
| 11 | Công ty TNHH TMDV Hàng hóa Việt Nam | 10,938,720 | (10,938,720) | - | 10,938,720 | (10,938,720) | |
| 12 | Cty Cổ phần Quốc tế Chiến Thắng | 5,462,860 | (5,462,860) | - | 5,462,860 | (5,462,860) | |
| 13 | Cty TNHH Mearsk Việt Nam | 4,950,000 | (4,950,000) | - | 4,950,000 | (4,950,000) | |
| 14 | Cty TNHH Tiếp Vận Quốc tế Denta | | | - | | | |
| 15 | Cty TNHH Transworld GLS Việt Nam | 1,783,320 | | 1,783,320 | 1,783,320 | | 1,783,320 |

PHỤ LỤC SỐ 02

05 NỢ XẤU

| | CHỈ TIÊU | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|----|--|---------------|-----------------|----------------------|---------------|-----------------|----------------------|
| | | Dư nợ gốc | Dự phòng | Giá trị sau dự phòng | Dư nợ gốc | Dự phòng | Giá trị sau dự phòng |
| 16 | Cty TNHH TM & Dvu VC Thiên Quân | 121,458,450 | (55,729,225) | 65,729,225 | 131,458,450 | (65,729,225) | |
| 17 | Cty CP đầu tư và phát triển SEF | 29,714,050 | (14,857,025) | 14,857,025 | 29,714,050 | (14,857,025) | |
| 18 | Cty TNHH TM VT Tiếp giáp | 76,670,450 | (33,335,225) | 43,335,225 | 86,670,450 | (43,335,225) | |
| 19 | Công ty Cổ phần Vận tải Dũng Quân Long | 94,000,000 | (59,400,000) | 34,600,000 | 120,000,000 | (53,000,000) | |
| 20 | Cty TNHH Giao nhận Vận tải Hương Thu | 82,610,182 | (14,836,770) | 67,773,412 | 33,154,280 | (9,946,284) | |
| 21 | Cty TNHH Giao nhận Quốc tế Vạn Đạt | 422,448,950 | (211,224,475) | 211,224,475 | 822,448,950 | (291,131,107) | |
| 22 | Công ty TNHH MTV Phú Nhất Việt | 692,010,625 | (438,941,032) | 253,069,593 | 691,980,625 | (364,992,438) | 326,988,187 |
| 23 | Công ty CP TM DL VT Việt Dũng | 178,011,168 | (44,502,792) | | | | |
| | Cộng (a+b) | 4,855,933,150 | (4,009,193,749) | 713,231,025 | 5,074,436,080 | (3,979,358,509) | 349,630,257 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 - Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 03

Đơn vị tính: VND

| T | Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng tài sản cố định hữu hình |
|------------|--------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|----------------------|------------------------------------|
| I | Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| 1 | Số đầu năm | 77,036,841,420 | 23,951,717,873 | 24,663,185,441 | 336,674,853 | 1,933,580,439 | 127,922,000,026 |
| 2 | Tăng trong kỳ | 287,859,636 | | | | | 287,859,636 |
| | - Do mua sắm | 287,859,636 | | | | | 287,859,636 |
| 3 | Giảm trong năm | | | | | | |
| | - Do thanh lý | | | | | | |
| | - Giảm khác | | | | | | |
| 4 | Số cuối năm | 77,324,701,056 | 23,951,717,873 | 24,663,185,441 | 336,674,853 | 1,933,580,439 | 128,209,859,662 |
| II | Hao mòn TSCĐ | | | | | | |
| 1 | Số đầu năm | 56,792,486,952 | 23,903,166,569 | 15,930,550,311 | 336,674,853 | 1,675,572,509 | 98,638,451,194 |
| 2 | Tăng trong năm | 995,048,682 | 166,744,450 | 775,095,876 | | 67,846,306 | 2,004,735,314 |
| | - Do trích khấu hao TSCĐ | 995,048,682 | 166,744,450 | 775,095,876 | | 67,846,306 | 2,004,735,314 |
| 3 | Giảm trong năm | | | | | | |
| | - Do thanh lý | | | | | | |
| 4 | Số cuối năm | 57,787,535,634 | 24,069,911,019 | 16,705,646,187 | 336,674,853 | 1,743,418,815 | 100,643,186,508 |
| III | Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1 | Số đầu năm | 20,244,354,468 | 48,551,304 | 8,732,635,130 | | 258,007,930 | 29,283,548,832 |
| 2 | Số cuối năm | 19,537,165,422 | (118,193,146) | 7,957,539,254 | | 190,161,624 | 27,566,673,154 |

17.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Chi tiêu | Vốn chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ Đầu tư Phát triển | Lợi nhuận sau thuế | Tổng cộng |
|------------------------|----------------|----------------------|--------------|-----------------------|--------------------|-----------------|
| Năm nay | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 90,000,000,000 | 20,000,000,000 | (20,000) | 16,830,983,651 | 20,960,248,541 | 147,791,212,192 |
| 2. Số tăng trong năm | | | | | 6,904,413,672 | 6,904,413,672 |
| - Lãi/(Lỗ) năm nay | | | | | 6,904,413,672 | 6,904,413,672 |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | 1,836,980,298 | 1,836,980,298 |
| - Trích lập các quỹ(*) | | | | | 1,836,980,298 | 1,836,980,298 |
| - Trả cổ tức(*) | | | | | | |
| 4. Số cuối năm | 90,000,000,000 | 20,000,000,000 | (20,000) | 16,830,983,651 | 26,027,681,915 | 152,858,645,566 |

PHỤ LỤC SỐ 04